

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tích	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Phan Phương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2011)
Ông Ngô Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2011)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 03 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Số dư khoản mục hàng tồn kho trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 3.589.787.582 VND giá trị hàng hóa tồn kho Công ty không thực hiện kiểm kê số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cũng như không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của số dư hàng tồn kho này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, chúng tôi không đưa ý kiến về số dư hàng tồn kho này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Hồng Kỳ Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169.146.505.428	206.768.251.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	85.875.715.969	113.240.864.407
1. Tiền	111		34.471.853.098	37.768.984.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.403.862.871	75.471.880.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.000.000	19.482.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550.000.000	19.482.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.647.378.203	45.026.742.543
1. Phải thu khách hàng	131		34.027.354.084	18.568.679.557
2. Trả trước cho người bán	132		23.661.744.369	21.968.864.395
3. Các khoản phải thu khác	135		4.099.725.060	5.108.608.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.141.445.310)	(619.409.972)
IV. Hàng tồn kho	140	6	3.579.976.893	11.828.280.663
1. Hàng tồn kho	141		4.518.021.353	11.828.280.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(938.044.460)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.493.434.363	17.190.363.783
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.168.302.184	6.627.783.536
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.378.610	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.322.753.569	10.562.580.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		52.260.626.014	59.300.398.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.760.863.550
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	4.760.863.550
II. Tài sản cố định	220		10.309.852.919	13.699.703.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	10.274.627.919	11.498.556.875
- Nguyên giá	222		18.398.783.323	18.192.029.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.124.155.404)	(6.693.472.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35.225.000	70.451.000
- Nguyên giá	228		311.000.000	311.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.775.000)	(240.549.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.130.695.860
III. Bất động sản đầu tư	240	8	27.249.884.647	27.924.649.851
- Nguyên giá	241		29.670.454.545	29.670.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.420.569.898)	(1.745.804.694)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.198.000.000	10.396.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.198.000.000	10.396.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.742.629.448	465.546.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.620.176	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		406.555.247	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.326.454.025	465.546.272
VI. Lợi thế thương mại	269	11	1.760.259.000	2.053.635.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		221.407.131.442	266.068.650.304

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144.106.116.683	185.618.339.338
I. Nợ ngắn hạn	310		98.824.171.535	130.550.296.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	17.959.195.840
2. Phải trả người bán	312		40.229.303.966	8.525.902.577
3. Người mua trả tiền trước	313		8.129.091.906	6.727.434.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.689.401.705	6.648.576.440
5. Phải trả người lao động	315		1.939.000.000	-
6. Chi phí phải trả	316		931.763.809	2.066.387.750
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	42.692.954.099	86.664.176.077
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.212.656.050	1.958.622.817
II. Nợ dài hạn	330		45.281.945.148	55.068.043.167
1. Phải trả dài hạn khác	333	14	18.651.669.345	16.269.071.500
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		187.592.645	136.719.663
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	15	26.442.683.158	38.662.252.004
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		66.018.608.655	68.305.092.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	66.018.608.655	68.305.092.738
1. Vốn điều lệ	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.713.300	88.713.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.352.381.595	6.352.381.595
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.944.193.276	1.740.915.984
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.633.320.484	30.123.081.859
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.282.406.104	12.145.218.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		221.407.131.442	266.068.650.304



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		218.111.905.064	260.773.106.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	218.111.905.064	260.773.106.653
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	194.304.121.333	216.810.870.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.807.783.731	43.962.236.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	14.941.386.626	12.700.070.813
7. Chi phí tài chính	22		2.731.828.947	1.390.909.594
Trong đó: chi phí lãi vay	23		495.565.067	299.977.305
8. Chi phí bán hàng	24		4.942.658.045	5.559.380.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.866.181.648	17.865.961.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.208.501.717	31.846.055.292
11. Thu nhập khác	31		1.444.365.282	535.333.547
12. Chi phí khác	32		10.805.957	119.778.114
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.433.559.325	415.555.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.642.061.042	32.261.610.725
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.145.130.567	8.211.446.714
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		406.555.247	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.903.485.722	24.050.164.011
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		418.467.895	1.684.492.139
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		9.485.017.827	22.365.671.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	3.162	7.455



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.642.061.042	32.261.610.725
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.140.674.070	2.200.632.405
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	1.460.079.798	(67.160.280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	116.715.458	1.792.710.621
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.614.002.893)	(8.766.097.544)
Chi phí lãi vay	06	495.565.067	299.977.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.241.092.542	27.721.673.232
Biến động các khoản phải thu	09	(17.659.581.320)	(6.849.118.188)
Biến động hàng tồn kho	10	7.310.259.310	4.491.600.432
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.353.828.359)	(38.945.699.398)
Biến động chi phí trả trước	12	283.756.324	293.376.500
Tiền lãi vay đã trả	13	(495.565.067)	(299.977.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.422.545.080)	(8.156.765.705)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	265.057.810
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.125.212.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.221.623.650)	(21.479.852.622)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(175.950.369)	(3.318.778.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.513.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.130.000.000	1.288.419.725
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.736.702.615	7.000.149.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.690.752.246	(12.017.027.265)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.186.441.655	49.350.749.300
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.145.637.495)	(33.312.739.640)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.790.006.900)	(1.168.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.749.202.740)	14.869.841.660
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(27.280.074.144)	(18.627.038.227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113.240.864.407	131.340.902.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(85.074.294)	526.999.720
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	85.875.715.969	113.240.864.407

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.652.000.000 VND (năm 2010: 1.180.442.000 VND) là cổ tức phải trả đã được bù trừ với số dư khoản phải thu của cùng một đối tượng.



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

A blue handwritten signature of Nguyễn Tiên Đạt.

Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là VCM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có hai (2) công ty con là:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex; và
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hoá (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận uỷ thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	2011
	(năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6-50
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị quản lý	3-10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 20 năm đến 46,25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn điều lệ, lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	717.320.663	182.467.511
Tiền gửi ngân hàng	33.754.532.435	37.586.516.896
Các khoản tương đương tiền	51.403.862.871	75.471.880.000
	85.875.715.969	113.240.864.407

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.372.411.645
Nguyên liệu, vật liệu	10.310.390	25.304.805
Công cụ, dụng cụ	4.097.295	5.595.359
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	800.852.162	1.591.942.410
Hàng hóa	3.702.761.506	6.833.026.444
Cộng	4.518.021.353	11.828.280.663
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(938.044.460)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.579.976.893	11.828.280.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	10.588.602.227	1.281.229.628	5.576.565.191	745.632.367	18.192.029.413
Mua sắm	141.861.000	-	-	64.892.910	206.753.910
Tại ngày 31/12/2011	10.730.463.227	1.281.229.628	5.576.565.191	810.525.277	18.398.783.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.898.424.188	857.671.006	3.287.760.480	649.616.864	6.693.472.538
Trích khấu hao trong năm	495.922.399	155.473.792	712.994.456	66.292.219	1.430.682.866
Tại ngày 31/12/2011	2.394.346.587	1.013.144.798	4.000.754.936	715.909.083	8.124.155.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	8.336.116.640	268.084.830	1.575.810.255	94.616.194	10.274.627.919
Tại ngày 31/12/2010	8.690.178.039	423.558.622	2.288.804.711	96.015.503	11.498.556.875

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.298.797.137 VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.564.821.959 VND).

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	29.670.454.545
Tăng trong năm	-
Tại ngày 31/12/2011	29.670.454.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	1.745.804.694
Trích khấu hao trong năm	674.765.204
Tại ngày 31/12/2011	2.420.569.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	27.249.884.647
Tại ngày 31/12/2010	27.924.649.851

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	68,77%	68,77%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh máy móc, vật liệu xây dựng

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	198.000.000	396.000.000
	10.198.000.000	10.396.000.000

(i) Mua 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2011 VND	2010 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.053.635.500	2.347.012.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	(293.376.500)	(293.376.500)
Tại ngày 31 tháng 12	1.760.259.000	2.053.635.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.932.885	1.052.620.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.050.794	5.375.067.579
Các loại thuế khác	494.418.026	220.887.884
	2.689.401.705	6.648.576.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (*)	21.344.147.957	26.229.719.393
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	2.502.856.000	13.605.109.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Libya	1.972.778.724	23.420.505.472
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	3.678.787.897	6.645.569.957
Phải trả, phải nộp khác	13.194.383.521	16.763.272.255
	42.692.954.099	86.664.176.077

(*) Số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài thể hiện tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài được các chủ sử dụng lao động thanh toán qua tài khoản của Công ty. Trong đó, số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại Lybia là 10.498.684.657 VND. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2011, toàn bộ người lao động do Công ty xuất khẩu sang làm việc tại Lybia đã được đưa về nước.

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã trình bày tại Thuyết minh số 13).

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	13.018.449.256	24.541.328.797
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	875.288.846	1.775.560.900
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	-	124.024.182
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	6.159.654.350	7.493.074.038
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	812.825.622	476.242.556
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	-	61.583.323
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Algeria	136.739.514	676.695.203
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Ả Rập	3.644.172.271	985.844.153
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nga	1.235.298.079	1.203.100.302
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumania	372.851.220	1.173.703.220
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường khác	187.404.000	151.095.330
	26.442.683.158	38.662.252.004

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền người lao động nộp trước toàn bộ phí xuất khẩu lao động cho Công ty và sẽ được phân bổ vào doanh thu hàng tháng dựa trên thời gian làm việc thực tế của lao động tại nước ngoài (không bao gồm doanh thu chưa thực hiện của thị trường Lybia đã trình bày tại Thuyết minh số 13).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010	30.000.000.000	88.713.300	(526.999.720)	2.271.885.384	645.589.698	17.525.400.949	50.004.589.611
Tăng trong năm							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.365.671.872	22.365.671.872
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.815.438.401	1.095.326.286	-	4.910.764.687
Tăng khác	-	-	526.999.720	265.057.810	-	331.647.381	1.123.704.911
Giảm trong năm							
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(7.265.022.357)	(7.265.022.357)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.348.610.000)	(2.348.610.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(486.005.986)	(486.005.986)
Tại ngày 31/12/2010	30.000.000.000	88.713.300	-	6.352.381.595	1.740.915.984	30.123.081.859	68.305.092.738
Tại ngày 01/01/2011	30.000.000.000	88.713.300	-	6.352.381.595	1.740.915.984	30.123.081.859	68.305.092.738
Tăng trong năm							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.485.017.827	9.485.017.827
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.287.870.533	-	1.287.870.533
Tăng khác	-	-	-	-	-	67.768.197	67.768.197
Giảm trong năm							
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(4.243.358.293)	(4.243.358.293)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(84.593.241)	(399.189.106)	(483.782.347)
Tại ngày 31/12/2011	30.000.000.000	88.713.300	-	6.352.381.595	2.944.193.276	26.633.320.484	66.018.608.655

Trong năm 2011, Công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty và công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2011	31/12/2010
			(VND)	(VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	1.300.000.000	4	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	4	2.106.000.000	1.410.000.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	48	13.334.000.000	14.030.000.000
	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng	185.557.294.450	210.275.479.625
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	24.384.421.424	42.147.841.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.170.189.190	8.349.785.837
	218.111.905.064	260.773.106.653

18. GIÁ VỐN

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	175.907.470.481	198.767.735.995
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	10.997.582.221	12.589.337.942
Giá vốn của dịch vụ khác	7.399.068.631	5.453.796.343
	194.304.121.333	216.810.870.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.781.104.199	25.344.398.743
Chi phí nhân công	13.126.013.247	12.557.375.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.140.674.070	2.200.632.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.758.071.782	16.705.935.560
Chi phí khác	9.117.037.226	9.153.238.573
	61.922.900.524	65.961.581.146

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.866.414.576	6.972.533.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.055.469	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.967.916.581	5.727.537.611
	14.941.386.626	12.700.070.813

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011	2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.485.017.827	22.365.671.872
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.162	7.455

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.875.715.969	113.240.864.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.985.633.834	27.818.741.698
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	19.482.000.000
Đầu tư dài hạn	10.198.000.000	10.396.000.000
Tổng cộng	133.609.349.803	170.937.606.105
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	17.959.195.840
Phải trả người bán và phải trả khác	100.859.674.389	110.890.732.994
Chi phí phải trả	931.763.809	2.066.387.750
Tổng cộng	101.791.438.198	130.916.316.584

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và về giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	44.438.653.500	19.925.761.313	32.454.952.081	28.827.353.020
Euro (EUR)	-	-	10.383.686	5.530.064.575
Yên Nhật (JPY)	3.264.784.322	3.264.784.322	142.421.357	431.754.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	82.208.005.044	18.651.669.345	100.859.674.389
Chi phí phải trả	931.763.809	-	931.763.809
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	94.621.661.494	16.269.071.500	110.890.732.994
Chi phí phải trả	2.066.387.750	-	2.066.387.750
Các khoản vay	17.959.195.840	-	17.959.195.840

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.875.715.969	-	85.875.715.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.985.633.834	-	36.985.633.834
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	-	550.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.198.000.000	10.198.000.000
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.240.864.407	-	113.240.864.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.057.878.148	4.760.863.550	27.818.741.698
Đầu tư ngắn hạn	19.482.000.000	-	19.482.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.396.000.000	10.396.000.000

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	2.599.435.190	296.390.182
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	672.350.000	63.905.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	18.742.563.125	7.556.062.828
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	-	645.626.362
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	799.503.727	1.594.094.970
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	25.047.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	390.640.000	2.355.546.767
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 - Vinaconex 6	12.180.000	162.370.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 - Vinaconex 11	9.520.000	247.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	163.060.000	433.205.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	65.115.163	352.894.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Vinaconex	383.159.000	-
Công ty Cổ phần VIMECO	293.914.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	7.310.805.834	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	359.975.317	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	166.720.250	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2	820.442.647	-
Doanh thu tài chính		
Cổ tức được chia từ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2011	2010
	VND	VND
Chi trả cổ tức (bằng tiền và bù trừ công nợ)		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.712.800.000	530.400.000
Công ty Cổ phần VIMECO	364.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần VIMECO	-	180.900.500
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	2011	2010
	VND	VND
Lương	2.567.651.613	2.374.117.541
Tiền thưởng	766.160.000	575.790.000
Các khoản phúc lợi khác	70.000.000	189.110.000
	3.403.811.613	3.139.017.541
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.049.324.980	26.983.078.493
Công ty Cổ phần VIMECO	119.196.000	119.196.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	433.799.725	469.853.725
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	27.552.250	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	96.298.295	96.298.295
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	168.324.000	952.038.467
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 - Vinaconex 6	13.398.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 - Vinaconex 11	10.472.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	156.679.500	77.313.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 - Vinaconex 21	46.756.091	46.756.091
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	-	42.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	295.834.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2	102.295.784	140.695.500
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	1.261.645
Phải trả		
Công ty Cổ phần VIMECO	547.485.843	686.171.645
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	6.049.296.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	156.047.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng